

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH DAT DEVELOPMENT & INVESTMENT CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THANH DAT DEVELOPMENT & INVESTMENT CONSTRUCTION CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109251629

3. Ngày thành lập: 06/07/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 18 ngách 130/33 Đường La Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
2.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
3.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
4.	Sản xuất đường	1072
5.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
6.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
7.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
8.	Sản xuất chè	1076
9.	Sản xuất cà phê	1077
10.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
11.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
12.	Sản xuất rượu vang	1102
13.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
14.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
15.	Sản xuất sợi	1311
16.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
17.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
18.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
19.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
20.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
21.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394

22.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
23.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
24.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
25.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
26.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
27.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
28.	Sản xuất giày, dép	1520
29.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
30.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
31.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
32.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
33.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
34.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
35.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
36.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
37.	Sản xuất than cốc	1910
38.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
39.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
40.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
41.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
42.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
43.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
44.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
45.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
46.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
47.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
48.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
49.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
50.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
51.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
52.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
53.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
54.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
55.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

56.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
57.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
58.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
59.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
60.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
61.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
62.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
63.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
64.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
65.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
66.	Sản xuất đồng hồ	2652
67.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
68.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
69.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
70.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
71.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
72.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
73.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
74.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
75.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
76.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
77.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
78.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
79.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
80.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
81.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
82.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
83.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
84.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
85.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
86.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
87.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
88.	Sản xuất máy luyện kim	2823
89.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824

90.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
91.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
92.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
93.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
94.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
95.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
96.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
97.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
98.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
99.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
100.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4512
101.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
102.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
103.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
104.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
105.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
106.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới	4610
107.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).	4620
108.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
109.	Bán buôn thực phẩm	4632
110.	Bán buôn đồ uống	4633
111.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

112.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.	4649(Chính)
113.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
114.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
115.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
116.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
117.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
118.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không bao gồm kinh doanh vàng miếng)	4662
119.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
120.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
121.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
122.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
123.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
124.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
125.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
126.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
127.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
128.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
129.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
130.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
131.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
132.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
133.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762

134.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
135.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
136.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
137.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.	4772
138.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ Bán lẻ súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
139.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
140.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
141.	Xây dựng nhà để ở	4101
142.	Xây dựng nhà không để ở	4102
143.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
144.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
145.	Xây dựng công trình điện	4221
146.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
147.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
148.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
149.	Xây dựng công trình thủy	4291
150.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
151.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
152.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
153.	Phá dỡ	4311
154.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
155.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
156.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
157.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
158.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
159.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
160.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
161.	Quảng cáo	7310
162.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320

163.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản.	6820
164.	Lập trình máy vi tính	6201
165.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
166.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
167.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
168.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
169.	Cơ sở lưu trú khác	5590
170.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
171.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
172.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
173.	Dịch vụ phục vụ đồ uống Quán cà phê, giải khát Dịch vụ phục vụ đồ uống khác	5630

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ HIỀN	Số 96 tổ 5 cụm 1 Ngọc Hà, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	400.000.000	20,000	020179000018	
2	NGUYỄN TRUNG ĐÀM	Số 18, ngách 130/33, đường La Nội, Tổ dân phố Quang Minh, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.600.000.000	80,000	001088020774	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN TRUNG ĐÀM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/09/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001088020774

Ngày cấp: 05/01/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 18, ngách 130/33, đường La Nội, Tổ dân phố Quang Minh, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 18, ngách 130/33, đường La Nội, Tổ dân phố Quang Minh, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội